

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các dự án theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

*Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Nghị quyết số 530/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các dự án theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3917/TTr-SKHĐT ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc đề nghị điều chỉnh kế hoạch kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa (đợt 5) và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 do tình quản lý (đợt 1).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án, với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của 05 dự án là 76.330,342 triệu đồng.

2. Số vốn điều chỉnh giảm nêu trên (76.330,342 triệu đồng) bố trí cho 15 dự án để thu hồi các khoản vốn ứng trước ngân sách trung ương.

3. Nguồn vốn: Vốn ngân sách trung ương theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

*(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức triển khai thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật, thông báo điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của từng dự án cho các chủ đầu tư.

b) Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của các dự án sau khi được điều chỉnh và căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật, chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm của các dự án nêu trên để thu hồi hết số vốn ứng trước,

báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đảm bảo theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ thu hồi số vốn ứng trước nguồn ngân sách trung ương của các dự án sau khi cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn hằng năm.

3. Các chủ đầu tư căn cứ danh mục và mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được điều chỉnh tăng, xây dựng kế hoạch vốn hằng năm báo cáo cấp có thẩm quyền để thu hồi hết số vốn ứng trước nguồn ngân sách trung ương đảm bảo theo quy định của pháp luật; đồng thời, không đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung thêm vốn ngân sách trung ương cho các dự án đã điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

4. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và các ngành, đơn vị liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy; HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đỗ Minh Tuấn**

**Phụ lục: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

*(Đơn vị tính: Triệu đồng)*

| Số TT | Danh mục dự án  | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)   |                                | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |                    | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |                     | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau khi được điều chỉnh |  | Chủ đầu tư (Cơ quan đầu mối theo dõi dự án) | Ghi chú           |                                 |  |
|-------|---|---|--------------------------------|--|--------------------|--|---------------------|---|--|---|-------------------|---------------------------------|--|
|       |   | Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành  | Tổng mức đầu tư                |  | Tổng số            | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW   | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+)   |  |   |                   | Tổng số                         | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |
|       |   |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW   |                    |  |                     | Tổng số   | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |   |                   |                                 |  |
| 1     | 2   | 3   | 4                              | 5  | 6                  | 7  | 8                   | 9   | 10   | 11  | 12                | 13                              | 14   |
|       | <b>TỔNG SỐ (A+B):</b>   |   | <b>4.141.373,000</b>           | <b>1.325.519,212</b>   | <b>339.433,000</b> | <b>22.558,000</b>  | <b>76.330,342</b>   | <b>76.330,342</b>   | <b>76.330,342</b>                              | <b>339.433,000</b>                          | <b>98.888,342</b> |                                 |  |
| A     | <b>DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025</b>   |   | <b>3.483.658,000</b>           | <b>952.032,000</b>   | <b>271.387,000</b> | <b>22.558,000</b>  | <b>76.330,342</b>   |   |  | <b>195.056,658</b>                          | <b>22.558,000</b> |                                 |  |
| A.1   | <b>LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>  |   | <b>716.876,000</b>             | <b>592.533,000</b>   | <b>171.387,000</b> | <b>22.558,000</b>  | <b>17.830,342</b>   |   |  | <b>153.556,658</b>                          | <b>22.558,000</b> |                                 |  |
| I     | <b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>  |   | <b>716.876,000</b>             | <b>592.533,000</b>   | <b>171.387,000</b> | <b>22.558,000</b>  | <b>17.830,342</b>   |   |  | <b>153.556,658</b>                          | <b>22.558,000</b> |                                 |  |
| a     | <b>Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt</b>   |   | <b>716.876,000</b>             | <b>592.533,000</b>   | <b>171.387,000</b> | <b>22.558,000</b>  | <b>17.830,342</b>   |   |  | <b>153.556,658</b>                          | <b>22.558,000</b> |                                 |  |
| 1     | Đường nội Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tán) từ sông Lò, huyện Quan Sơn đến Nam Động, huyện Quan Hóa. | 1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014; 4760/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 1119/QĐ-UBND ngày 06/4/2021; 1727/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2452/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 | 271.961,000                    | 211.146,000  | 58.000,000         | 22.558,000   | 1.097,000           |   |  | 56.903,000                                  | 22.558,000        | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất.                               | 956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4762/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 5526/QĐ-UBND ngày 28/12/2020; 1729/QĐ-UBND ngày 25/5/2021   | 156.969,000                    | 156.969,000  | 64.969,000         |  | 7.862,000           |   |  | 57.107,000                                  |                   | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| 3     | Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.   | 3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010; 4755/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 1730/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2453/QĐ-UBND ngày 09/7/2021  | 130.528,000                    | 92.000,000   | 8.000,000          |  | 2.953,342           |   |  | 5.046,658                                   |                   | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa |  |
| 4     | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.                              | 3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4759/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 1722/QĐ-UBND ngày 25/5/2021   | 157.418,000                    | 132.418,000  | 40.418,000         |  | 5.918,000           |   |  | 34.500,000                                  |                   | UBND huyện Như Xuân             |  |

| Số TT | Danh mục dự án   | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)   |                                |                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |  | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |                     |  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau khi được điều chỉnh |  | Chủ đầu tư (Cơ quan đầu mối theo dõi dự án)   | Ghi chú |
|-------|--|---|--------------------------------|--------------------|--|--|--|---------------------|--|---|--|---|---------|
|       |  | Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành  | Tổng mức đầu tư                |                    | Tổng số  | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Điều chỉnh giảm (-)  | Điều chỉnh tăng (+) |  | Tổng số   | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |   |         |
|       |  |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |  |  |  | Tổng số             | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |   |  |   |         |
| 1     | 2  | 3   | 4                              | 5                  | 6  | 7  | 8  | 9                   | 10   | 11  | 12   | 13  | 14      |
| A.2   | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN</b> |   | 2.766.782,000                  | 359.499,000        | 100.000,000  |  | 58.500,000   |                     |  | 41.500,000  |  |   |         |
| I     | <b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>   |   | 2.766.782,000                  | 359.499,000        | 100.000,000  |  | 58.500,000   |                     |  | 41.500,000  |  |   |         |
| 1     | Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.                         | 608, 631, 616- 03/3/2009; 93-29/1/2007; 231-22/1/2010; 4412-30/10/2015; 4713-31/12/2009; 3984 - 09/10/2015; 1132, 1131-17/7/2008; 1467, 2021, 2202, 2023, 722- 18/7/2008; 981-22/7/2008; 650, 651, 648, 1532, 1160, 409-16/7/2008; 1398 17/7/2008; 830, 841, 839, 840-18/7/2008; 1468- 18/7/2008; 414, 431, 1634-21/7/2008; 850, 982, 1573- 22/7/2008; 1910, 3111, 3113-23/7/2008; 726, 859-24/7/2008; 550, 549-25/7/2008; 3511-; 2529, 3530, 3531, 3532, 3533, 3534, 3535, 3536, 3537, 3538, 3539, 3540, 3541, 3542, 3543, 3544, 3545, 3546, 3547, 3548, 3549, 3550, 3551, 3552, 3553, 3554, 3555, 3556, 3557, 3558, 3559, 3560, 3561 - 10/10/2013; 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340 - 05/7/2013; 1746/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2490/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 | 2.766.782,000                  | 359.499,000        | 100.000,000  |  | 58.500,000   |                     |  | 41.500,000  |  | Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa (cơ quan được giao làm đầu mối theo dõi các dự án) |         |
| B     | <b>DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025</b>    |   | 657.715,000                    | 373.487,212        | 68.046,000   |  |  |                     | 76.330,342                                     | 76.330,342  | 144.376,342                                    | 76.330,342  |         |

| Số TT | Dan h mục dự án  | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán) |                                |                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |  | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |                     |  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau khi được điều chỉnh |  | Chủ đầu tư (Cơ quan đầu mối theo dõi dự án)                                | Ghi chú |
|-------|--|---|--------------------------------|--------------------|--|--|--|---------------------|--|---|--|--|---------|
|       |  | Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành  | Tổng mức đầu tư                |                    | Tổng số  | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Điều chỉnh giảm (-)  | Điều chỉnh tăng (+) |  | Tổng số   | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |  |         |
|       |  |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |  |  |  | Tổng số             | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |   |  |  |         |
| 1     | 2  | 3   | 4                              | 5                  | 6  | 7  | 8  | 9                   | 10   | 11  | 12   | 13   | 14      |
| B.1   | <b>LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>   |   | <b>523.571,000</b>             | <b>323.156,000</b> | <b>68.046,000</b>  |  |  | <b>26.728,096</b>   | <b>26.728,096</b>                              | <b>94.774,096</b>   | <b>26.728,096</b>                              |  |         |
| I     | <b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>   |   | <b>392.489,000</b>             | <b>319.956,000</b> | <b>68.046,000</b>  |  |  | <b>23.528,096</b>   | <b>23.528,096</b>                              | <b>91.574,096</b>   | <b>23.528,096</b>                              |  |         |
| a     | <b>Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</b>   |   | <b>242.489,000</b>             | <b>169.956,000</b> |  |  |  | <b>16.928,096</b>   | <b>16.928,096</b>                              | <b>16.928,096</b>   | <b>16.928,096</b>                              |  |         |
| 1     | Đường giao thông ngã ba Bù Đôn - Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô).   | 814/QĐ-CT ngày 24/3/2005; 2771/QĐ-UBND ngày 09/8/2010                                   | 14.670,000                     | 12.007,000         |  |  |  | 357,000             | 357,000  | 357,000   | 357,000  | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa  |         |
| 2     | Đường giao thông ngã ba Diên Lư - Lương Ngoại - Lương Trung - Lương Nội - Cẩm Quý, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô). | 451/QĐ-CT ngày 07/02/2005; 1319/QĐ-UBND ngày 04/5/2009; 3955/QĐ-UBND ngày 04/11/2010    | 108.050,000                    | 66.157,000         |  |  |  | 8.000,000           | 8.000,000                                      | 8.000,000   | 8.000,000                                      | Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa  |         |
| 3     | Đường cứu hộ, cứu nạn liên thôn xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)   | 3329/QĐ-UBND ngày 20/9/2010   | 14.934,000                     | 14.934,000         |  |  |  | 6.071,096           | 6.071,096                                      | 6.071,096   | 6.071,096                                      | Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão Thanh Hóa (nay là Chi cục thủy lợi) |         |
| 4     | Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân vùng ngập lụt 3 xã Hà Dương, Hà Vân, Hà Thanh, huyện Hà Trung   | 1668/QĐ-UBND ngày 17/5/2010   | 30.076,000                     | 5.700,000          |  |  |  | 700,000             | 700,000  | 700,000   | 700,000  | UBND huyện Hà Trung  |         |
| 5     | Đường cứu hộ, cứu nạn nhân dân vùng ven biển huyện Hoằng Hóa   | 3243/QĐ-UBND ngày 03/10/2014  | 74.759,000                     | 71.158,000         |  |  |  | 1.800,000           | 1.800,000                                      | 1.800,000   | 1.800,000                                      | UBND huyện Hoằng Hóa   |         |
| b     | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>  |   | <b>150.000,000</b>             | <b>150.000,000</b> | <b>68.046,000</b>  |  |  | <b>6.600,000</b>    | <b>6.600,000</b>                               | <b>74.646,000</b>   | <b>6.600,000</b>                               |  |         |

| Số TT      | Danh mục dự án   | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán) |                                |                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |  | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |                     |  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau khi được điều chỉnh |  | Chủ đầu tư (Cơ quan đầu mối theo dõi dự án)                                | Ghi chú |
|------------|--|---|--------------------------------|--------------------|--|--|--|---------------------|--|---|--|--|---------|
|            |  | Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành  | Tổng mức đầu tư                |                    | Tổng số  | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Điều chỉnh giảm (-)  | Điều chỉnh tăng (+) |  | Tổng số   | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |  |         |
|            |  |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |  |  |  | Tổng số             | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |   |  |  |         |
| 1          | 2  | 3   | 4                              | 5                  | 6  | 7  | 8  | 9                   | 10   | 11  | 12   | 13   | 14      |
| 1          | Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.        | 4784/QĐ-UBND ngày 30/12/2010; 5003/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; 1731/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 | 150.000,000                    | 150.000,000        | 68.046,000   |  |  | 6.600,000           | 6.600,000                                      | 74.646,000  | 6.600,000                                      | UBND huyện Quan Sơn  |         |
| <b>II</b>  | <b>Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư</b>  |   | <b>131.082,000</b>             | <b>3.200,000</b>   |  |  |  | <b>3.200,000</b>    | <b>3.200,000</b>                               | <b>3.200,000</b>  | <b>3.200,000</b>                               |  |         |
| 1          | Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 4 xã Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn               | 3261/QĐ-UBND ngày 15/9/2010   | 76.093,000                     | 1.900,000          |  |  |  | 1.900,000           | 1.900,000                                      | 1.900,000   | 1.900,000                                      | Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão Thanh Hóa (nay là Chi cục thủy lợi) |         |
| 2          | Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 3 xã Thăng Thọ, Thăng Long, Vạn Thiện, huyện Nông Cống                    | 3284/QĐ-UBND ngày 17/9/2010   | 54.989,000                     | 1.300,000          |  |  |  | 1.300,000           | 1.300,000                                      | 1.300,000   | 1.300,000                                      | Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão Thanh Hóa (nay là Chi cục thủy lợi) |         |
| <b>B.2</b> | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN</b>                             |   | <b>134.144,000</b>             | <b>50.331,212</b>  |  |  |  | <b>49.602,246</b>   | <b>49.602,246</b>                              | <b>49.602,246</b>   | <b>49.602,246</b>                              |  |         |
| <b>I</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>                               |   | <b>134.144,000</b>             | <b>50.331,212</b>  |  |  |  | <b>49.602,246</b>   | <b>49.602,246</b>                              | <b>49.602,246</b>   | <b>49.602,246</b>                              |  |         |
| <b>a</b>   | <b>Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</b>                             |   | <b>134.144,000</b>             | <b>50.331,212</b>  |  |  |  | <b>49.602,246</b>   | <b>49.602,246</b>                              | <b>49.602,246</b>   | <b>49.602,246</b>                              |  |         |
| 1          | Kè chống sạt lở bờ hữu đề sông Chu đoạn K37+300 đến K38+900 xã Thiệu Minh, Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa. | 2489/QĐ-UBND ngày 07/8/2012   | 53.675,000                     | 4.311,208          |  |  |  | 4.311,208           | 4.311,208                                      | 4.311,208   | 4.311,208                                      | UBND huyện Thiệu Hóa   |         |
| 2          | Xử lý sạt lở đề tả sông Mã đoạn từ K3+125-K3+897,5 xã Vinh Yên, huyện Vinh Lộc.                        | 1769/QĐ-UBND ngày 30/5/2013   | 32.533,000                     | 5.000,000          |  |  |  | 5.000,000           | 5.000,000                                      | 5.000,000   | 5.000,000                                      | Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão Thanh Hóa (nay là Chi cục thủy lợi) |         |

| Số TT | Danh mục dự án  | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán) |                                |                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |  | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao |                     |  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau khi được điều chỉnh |  | Chủ đầu tư (Cơ quan đầu mối theo dõi dự án) | Ghi chú |
|-------|---|---|--------------------------------|--------------------|--|--|--|---------------------|--|---|--|---|---------|
|       |   | Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành  | Tổng mức đầu tư                |                    | Tổng số  | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Điều chỉnh giảm (-)  | Điều chỉnh tăng (+) |  | Tổng số   | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |   |         |
|       |   |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |  |  |  | Tổng số             | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |   |  |   |         |
| 1     | 2   | 3   | 4                              | 5                  | 6  | 7  | 8  | 9                   | 10   | 11  | 12   | 13  | 14      |
| 3     | Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Khan h, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành   | 4221/QĐ-UBND ngày 29/11/2013  | 7.663,000                      | 6.990,004          |  |  |  | 6.990,004           | 6.990,004                                      | 6.990,004   | 6.990,004                                      | UBND huyện Thạch Thành                      |         |
| 4     | Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Trâu xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) | 4532/QĐ-UBND ngày 19/12/2013  | 14.355,000                     | 10.000,000         |  |  |  | 10.000,000          | 10.000,000                                     | 10.000,000  | 10.000,000                                     | Sở Nông nghiệp và PTNT                      |         |
| 5     | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tân Lập, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc               | 670/QĐ-UBND ngày 12/3/2014  | 7.580,000                      | 7.000,000          |  |  |  | 7.000,000           | 7.000,000                                      | 7.000,000   | 7.000,000                                      | UBND huyện Vĩnh Lộc                         |         |
| 6     | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Kẽm, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc               | 669/QĐ-UBND ngày 12/3/2014  | 12.229,000                     | 11.030,000         |  |  |  | 11.000,000          | 11.000,000                                     | 11.000,000  | 11.000,000                                     | UBND huyện Vĩnh Lộc                         |         |
| 7     | Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Bai Bông xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy           | 4120/QĐ-UBND ngày 22/11/2013  | 6.109,000                      | 6.000,000          |  |  |  | 5.301,034           | 5.301,034                                      | 5.301,034   | 5.301,034                                      | UBND huyện Cẩm Thủy                         |         |